

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58 /2023/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 7 - 2023

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thiện;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Thanh Hoàng;
- Bà Nguyễn Thị Mai.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Lê Quốc Trung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã
Tĩnh Biên, tỉnh An Giang.

Ngày 05 / 7/ 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tĩnh Biên xét xử sơ
thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 95/2023/TLST-HNGĐ ngày
08 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn*” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm
2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2023/QĐST – HNGĐ ngày 13/6/2023,
giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Lê Văn Ch, sinh năm 1968; nơi cư trú: tổ 07, ấp TH, xã
NH, huyện TB(nay là khóm TH, phường NH, thị xã TB), tỉnh An Giang – có mặt.

Bị đơn: bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1970; nơi cư trú: tổ 07, ấp TH, xã NH,
huyện TB(nay là khóm TH, phường NH, thị xã TB), tỉnh An Giang – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án,
nguyên đơn ông Lê Văn Ch trình bày:*

Nguyên đơn và bị đơn bà Nguyễn Thị D được gia đình tổ chức lễ cưới và tự
nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến nay nhưng không
đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 09/2020
thì phát sinh mâu thuẫn gay gắt và cả hai đã không còn sống chung. Nay nguyên
đơn ông Lê Văn Ch yêu cầu được ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị D.

Về con chung: có 02 con chung tên Lê Hữu Th, sinh năm 1993 và Lê Thế C, sinh năm 2001 đều đã trưởng thành và tự lập.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị D thống nhất với lời khai của nguyên đơn về điều kiện và quá trình chung sống. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do thời điểm năm 2020 phát sinh dịch Covid 19 nên mua bán không được phải vay mượn tiền của người khác trang trải trong gia đình nên dẫn đến thiếu nợ. Do ông Ch có yêu cầu ly hôn nên bà D cũng đồng ý. Về con chung đã trưởng thành và tự lập; tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn thị xã Tịnh Biên. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn được triệu tập hợp lệ tới phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt. Mặt khác, tại Biên bản hòa giải ngày 11/4/2023, tại Tòa án, bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng đối với bị đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn nên không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất khai có 02 con chung là Lê Hữu Th, sinh năm 1993 và Lê Thế C, sinh năm 2001 đều đã trưởng thành và tự lập.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án nên không đề cập xem xét trong vụ án.

[6] Về án phí: nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp. Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận ông Lê Văn Ch và bà Nguyễn Thị D là vợ chồng.

2. Về án phí: ông Lê Văn Ch phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số TU/2022/0009038 ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên; ông Chuẩn đã nộp đủ án phí.

Bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND thị xã Tịnh Biên (2);
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Thiện